



zì mǔ biǎo
字母表

noun · alphabet

Example Sentences

hái zǐ zhèng zài xué xí zì mǔ biǎo

孩子正在学习字母表。

The child is learning the alphabet.

Yīng yǔ zì mǔ biǎo yǒu èr shí liù gè zì mǔ

英语字母表有二十六个字母。

The English alphabet has twenty-six letters.

Trace each character, then write the word on your own.

字	字	字	字	字	字	字	字	字		
母	母	母	母	母	母	母	母			
表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表